

# DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2020

Trang 1

Thi liên thông -Điểm đã nhận

TRƯỜNG GNT H TRƯỜNG ĐHSP NGHỆ THUẬT TW

\* Ngành 7140222 Sư phạm Mỹ thuật

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên              | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu           | ĐT | KV | Mã hồ sơ    | Ngành   | ĐM1  | ĐM2   | ĐM3   | ĐTC0  | ĐTC   | LT | TT |
|-----|-------------|------------------------|-----------|------|-------------------|----|----|-------------|---------|------|-------|-------|-------|-------|----|----|
| 1   | GNT.H 01395 | Nguyễn Tuấn Anh        | 16/10/77  |      | Huyện Chương Mỹ   |    | 3  | 99. . 00003 | 7140222 | 7.00 | 15.00 | 14.00 | 36.00 | 36.00 | LT | TT |
| 2   | GNT.H 01396 | Nguyễn Thị ánh         | 05/06/88  | Nữ   | Huyện Thanh Oai   |    | 3  | 99. . 00093 | 7140222 | 6.00 | 14.00 | 15.00 | 35.00 | 35.00 | LT | TT |
| 3   | GNT.H 01397 | Nguyễn Quang Ân        | 19/04/76  |      | Huyện Chương Mỹ   |    | 3  | 99. . 00088 | 7140222 | 7.50 | 15.00 | 15.00 | 37.50 | 37.50 | LT | TT |
| 4   | GNT.H 01398 | Chu Thị Chiến          | 01/02/80  | Nữ   | Huyện Ba Vì       |    | 1  | 99. . 00161 | 7140222 | 6.00 | 14.00 | 14.00 | 34.00 | 34.00 | LT | TT |
| 5   | GNT.H 01399 | Nguyễn Đức Cường       | 02/01/79  |      | Huyện Thạch Thất  |    | 3  | 99. . 00096 | 7140222 | 7.50 | 15.00 | 14.00 | 36.50 | 36.50 | LT | TT |
| 6   | GNT.H 01400 | Nguyễn Thị Thanh Dung  | 05/12/82  | Nữ   | Huyện Đan Phượng  |    | 3  | 99. . 00145 | 7140222 | 7.50 | 15.00 | 14.00 | 36.50 | 36.50 | LT | TT |
| 7   | GNT.H 01401 | Nguyễn Thị Phương Dung | 02/07/82  | Nữ   | Huyện Đan Phượng  |    | 3  | 99. . 00144 | 7140222 | 7.50 | 15.00 | 14.00 | 36.50 | 36.50 | LT | TT |
| 8   | GNT.H 01402 | Đỗ Thương Dung         | 13/01/80  | Nữ   | Huyện Văn Giang   |    | 3  | 99. . 00004 | 7140222 | 7.00 | 15.00 | 16.00 | 38.00 | 38.00 | LT | TT |
| 9   | GNT.H 01403 | Nguyễn Đức Duy         | 22/03/82  |      | Huyện Gia Lâm     |    | 3  | 99. . 00012 | 7140222 | 7.00 | 14.00 | 16.00 | 37.00 | 37.00 | LT | TT |
| 10  | GNT.H 01404 | Lê Ngọc Duy            | 21/11/78  |      | Huyện Ba Vì       |    | 3  | 99. . 00102 | 7140222 | 8.00 | 15.00 | 18.00 | 41.00 | 41.00 | LT | TT |
| 11  | GNT.H 01405 | Cần Văn Dương          | 12/01/82  |      | Huyện Thạch Thất  |    | 3  | 99. . 00101 | 7140222 | 3.50 | 16.00 | 17.00 | 36.50 | 36.50 | LT | TT |
| 12  | GNT.H 01406 | Trần Thị Đào           | 03/02/90  | Nữ   | Huyện Ba Vì       |    | 3  | 99. . 00098 | 7140222 | 8.00 | 16.00 | 16.00 | 40.00 | 40.00 | LT | TT |
| 13  | GNT.H 01407 | Chu Thị Đào            | 27/01/82  | Nữ   | Huyện Đan Phượng  |    | 3  | 99. . 00097 | 7140222 | 6.50 | 15.00 | 14.00 | 35.50 | 35.50 | LT | TT |
| 14  | GNT.H 01408 | Đinh Hồng Điệp         | 04/04/81  | Nữ   | Huyện Ba Vì       |    | 3  | 99. . 00099 | 7140222 | 7.50 | 15.00 | 16.00 | 38.50 | 38.50 | LT | TT |
| 15  | GNT.H 01409 | Nguyễn Ngọc Định       | 01/01/82  |      | Huyện Thạch Thất  |    | 3  | 99. . 00136 | 7140222 | 6.00 | 16.00 | 18.00 | 40.00 | 40.00 | LT | TT |
| 16  | GNT.H 01410 | Nguyễn Khắc Đoàn       | 27/02/78  |      | Huyện Ba Vì       |    | 3  | 99. . 00100 | 7140222 | 6.00 | 15.00 | 14.00 | 35.00 | 35.00 | LT | TT |
| 17  | GNT.H 01411 | Đặng Thị Giang         | 09/02/81  | Nữ   | Huyện Chương Mỹ   |    | 3  | 99. . 00094 | 7140222 | 6.50 | 14.00 | 14.00 | 34.50 | 34.50 | LT | TT |
| 18  | GNT.H 01412 | Phùng Thị Giang        | 06/08/87  | Nữ   | Thị xã Sơn Tây    |    | 1  | 99. . 00103 | 7140222 | 7.50 | 12.00 | 14.00 | 33.50 | 33.50 | LT | TT |
| 19  | GNT.H 01413 | Lê Thị Giang           | 06/03/86  | Nữ   | Huyện Thường Tín  |    | 3  | 99. . 00157 | 7140222 | 8.50 | 15.00 | 15.00 | 38.50 | 38.50 | LT | TT |
| 20  | GNT.H 01414 | Phạm Thị Hà            | 20/10/83  | Nữ   | Huyện Văn Giang   |    | 3  | 99. . 00139 | 7140222 | 8.50 | 16.00 | 17.00 | 41.50 | 41.50 | LT | TT |
| 21  | GNT.H 01415 | Hoàng Thị Hà           | 20/10/87  | Nữ   | Huyện Phúc Thọ    |    | 3  | 99. . 00104 | 7140222 | 7.00 | 15.00 | 16.00 | 38.00 | 38.00 | LT | TT |
| 22  | GNT.H 01416 | Phạm Thị Hảo           | 25/07/78  | Nữ   | Huyện Thường Tín  |    | 1  | 99. . 00159 | 7140222 | 6.50 | 12.00 | 14.00 | 32.50 | 32.50 | LT | TT |
| 23  | GNT.H 01417 | Khương Thị Hạnh        | 15/09/86  | Nữ   | Huyện Thạch Thất  |    | 3  | 99. . 00105 | 7140222 | 8.50 | 16.00 | 16.00 | 40.50 | 40.50 | LT | TT |
| 24  | GNT.H 01418 | Nguyễn Thị Thanh Hằng  | 05/07/96  | Nữ   | Quận Hai Bà Trưng |    | 3  | 99. . 00010 | 7140222 | 8.00 | 15.00 | 18.00 | 41.00 | 41.00 | LT | TT |
| 25  | GNT.H 01420 | Phạm Xuân Hiệp         | 10/08/84  |      | Huyện Cẩm Thủy    |    | 3  | 99. . 00140 | 7140222 | 6.50 | 16.00 | 16.00 | 38.50 | 38.50 | LT | TT |
| 26  | GNT.H 01421 | Nguyễn Thị Hiền        | 11/10/92  | Nữ   | Huyện Đông Anh    |    | 3  | 99. . 00092 | 7140222 | 6.00 | 12.00 | 14.00 | 32.00 | 32.00 | LT | TT |
| 27  | GNT.H 01422 | Nguyễn Thị Thu Hiền    | 24/08/76  | Nữ   | Thị xã Sơn Tây    |    | 3  | 99. . 00106 | 7140222 | 6.50 | 14.00 | 14.00 | 34.50 | 34.50 | LT | TT |

# DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2020

Trang 2

Thi liên thông -Điểm đã nhận

TRƯỜNG GNT H TRƯỜNG ĐHSP NGHỆ THUẬT TW

\* Ngành 7140222 Sư phạm Mỹ thuật

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên              | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu             | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2   | ĐM3   | ĐTC0  | ĐTC   | LT | TT |
|-----|-------------|------------------------|-----------|------|---------------------|----|----|--------------|---------|------|-------|-------|-------|-------|----|----|
| 28  | GNT.H 01423 | Tạ Thị Hoa             | 22/03/78  | Nữ   | Huyện Đan Phượng    |    | 3  | 99. . 00107  | 7140222 | 6.50 | 15.00 | 14.00 | 35.50 | 35.50 | LT | TT |
| 29  | GNT.H 01424 | Nguyễn Thị Mai         | 01/01/79  | Nữ   | Quận Đống Đa        |    | 3  | 99. . 00141  | 7140222 | 8.00 | 15.00 | 17.00 | 40.00 | 40.00 | LT | TT |
| 30  | GNT.H 01425 | Nguyễn Thị Hoài        | 16/06/85  | Nữ   | Thành phố Ninh Bình |    | 2  | 99. . 00142  | 7140222 | 7.00 | 16.00 | 17.00 | 40.00 | 40.00 | LT | TT |
| 31  | GNT.H 01426 | Trần Thị Hòa           | 09/03/81  | Nữ   | Huyện Thạch Thất    |    | 3  | 99. . 00108  | 7140222 | 7.50 | 16.00 | 16.00 | 39.50 | 39.50 | LT | TT |
| 32  | GNT.H 01427 | Nguyễn Thị Huệ         | 21/02/85  | Nữ   | Huyện Đan Phượng    |    | 3  | 99. . 00110  | 7140222 | 7.00 | 15.00 | 15.00 | 37.00 | 37.00 | LT | TT |
| 33  | GNT.H 01428 | Vũ Minh Huệ            | 22/07/82  | Nữ   | Thị xã Sơn Tây      |    | 3  | 99. . 00109  | 7140222 | 6.50 | 16.00 | 17.00 | 39.50 | 39.50 | LT | TT |
| 34  | GNT.H 01429 | Trần Thị Huyền         | 01/06/83  | Nữ   | Huyện Ba Vì         |    | 3  | 99. . 00111  | 7140222 | 7.00 | 15.00 | 15.00 | 37.00 | 37.00 | LT | TT |
| 35  | GNT.H 01430 | Phạm Thị Thanh Huyền   | 08/11/83  | Nữ   | Thị xã Sơn Tây      |    | 3  | 99. . 00113  | 7140222 | 7.50 | 15.00 | 15.00 | 37.50 | 37.50 | LT | TT |
| 36  | GNT.H 01431 | Bùi Thị Huyền          | 17/03/79  | Nữ   | Huyện Đan Phượng    |    | 3  | 99. . 00112  | 7140222 | 7.00 | 14.00 | 14.00 | 35.00 | 35.00 | LT | TT |
| 37  | GNT.H 01432 | Cần Mạnh Hùng          | 23/06/79  |      | Huyện Phúc Thọ      |    | 3  | 99. . 00146  | 7140222 | 8.50 | 15.00 | 15.00 | 38.50 | 38.50 | LT | TT |
| 38  | GNT.H 01433 | Nguyễn Thị Thu Hương   | 26/06/83  | Nữ   | Huyện Phúc Thọ      |    | 3  | 99. . 00143  | 7140222 | 8.50 | 14.00 | 14.00 | 36.50 | 36.50 | LT | TT |
| 39  | GNT.H 01434 | Bùi Quang Khải         | 25/02/92  |      | Quận Long Biên      |    | 3  | 99. . 00018  | 7140222 | 6.00 | 18.00 | 17.00 | 41.00 | 41.00 | LT | TT |
| 40  | GNT.H 01435 | Lê Thị Phương Lan      | 06/07/77  | Nữ   | Huyện Đan Phượng    |    | 3  | 99. . 00115  | 7140222 | 6.00 | 16.00 | 15.00 | 37.00 | 37.00 | LT | TT |
| 41  | GNT.H 01436 | Đỗ Thị Lan             | 19/05/76  | Nữ   | Huyện Đan Phượng    |    | 3  | 99. . 00114  | 7140222 | 6.50 | 15.00 | 16.00 | 37.50 | 37.50 | LT | TT |
| 42  | GNT.H 01437 | Nguyễn Thị Liên        | 30/06/87  | Nữ   | Huyện Thạch Thất    |    | 3  | 99. . 00116  | 7140222 | 6.50 | 15.00 | 17.00 | 38.50 | 38.50 | LT | TT |
| 43  | GNT.H 01438 | Nguyễn Thị Thùy Linh   | 15/12/86  | Nữ   | Thành phố Việt Trì  |    | 1  | 99. . 00117  | 7140222 | 6.00 | 15.00 | 17.00 | 38.00 | 38.00 | LT | TT |
| 44  | GNT.H 01439 | Vũ Trúc Linh           | 04/09/96  | Nữ   | Quận Tây Hồ         |    | 3  | 99. . 00017  | 7140222 | 8.00 | 16.00 | 17.00 | 41.00 | 41.00 | LT | TT |
| 45  | GNT.H 01440 | Tạ Thị Loan            | 09/02/88  | Nữ   | Huyện Phúc Thọ      |    | 1  | 99. . 00118  | 7140222 | 7.50 | 16.00 | 17.00 | 40.50 | 40.50 | LT | TT |
| 46  | GNT.H 01441 | Lã Thị Bích Loan       | 09/11/83  | Nữ   | Thị xã Sơn Tây      |    | 3  | 99. . 00119  | 7140222 | 7.50 | 15.00 | 18.00 | 40.50 | 40.50 | LT | TT |
| 47  | GNT.H 01442 | Bùi Hoàng Long         | 04/04/77  |      | Huyện Đan Phượng    |    | 3  | 99. . 00120  | 7140222 | 6.50 | 15.00 | 16.00 | 37.50 | 37.50 | LT | TT |
| 48  | GNT.H 01443 | Hà Thị Lựu             | 03/02/76  | Nữ   | Thị xã Sơn Tây      |    | 2  | 99. . 00121  | 7140222 | 8.50 | 12.00 | 16.00 | 36.50 | 36.50 | LT | TT |
| 49  | GNT.H 01444 | Vũ Lê Minh             | 25/12/82  |      | Quận Hoàn Kiếm      |    | 3  | 99. . 00005  | 7140222 | 8.50 | 18.00 | 17.00 | 43.50 | 43.50 | LT | TT |
| 50  | GNT.H 01445 | Nguyễn Thị Mỹ          | 07/06/77  | Nữ   | Quận Hà Đông        |    | 3  | 99.99. 00001 | 7140222 | 7.50 | 14.00 | 16.00 | 37.50 | 37.50 | LT | TT |
| 51  | GNT.H 01446 | Đỗ Thị Nga             | 31/10/87  | Nữ   | Huyện Phúc Thọ      |    | 3  | 99. . 00138  | 7140222 | 7.00 | 18.00 | 17.00 | 42.00 | 42.00 | LT | TT |
| 52  | GNT.H 01447 | Tạ Thị Thanh Nga       | 23/03/78  | Nữ   | Huyện Đan Phượng    |    | 3  | 99. . 00122  | 7140222 | 7.00 | 14.00 | 16.00 | 37.00 | 37.00 | LT | TT |
| 53  | GNT.H 01448 | Giang Thị Kim Ngân     | 22/02/77  | Nữ   | Quận Hoàng Mai      |    | 3  | 99. . 00006  | 7140222 | 8.50 | 15.00 | 15.00 | 38.50 | 38.50 | LT | TT |
| 54  | GNT.H 01449 | Nguyễn Thị Tuyết Nhung | 05/11/80  | Nữ   | Huyện Ba Vì         |    | 3  | 99. . 00123  | 7140222 | 8.00 | 15.00 | 16.00 | 39.00 | 39.00 | LT | TT |

# DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2020

Trang 3

Thi liên thông -Điểm đã nhận

TRƯỜNG GNT H TRƯỜNG ĐHS P NGHỆ THUẬT TW

\* Ngành 7140222 Sư phạm Mỹ thuật

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên         |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu         | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2   | ĐM3   | ĐTC0  | ĐTC   | LT | TT |
|-----|-------------|-------------------|--------|-----------|------|-----------------|----|----|--------------|---------|------|-------|-------|-------|-------|----|----|
| 55  | GNT.H 01450 | Đoàn Thị Hồng     | Nhung  | 20/09/84  | Nữ   | Huyện Ba Vì     |    | 1  | 99. . 00162  | 7140222 | 7.50 | 14.00 | 16.00 | 37.50 | 37.50 | LT | TT |
| 56  | GNT.H 01451 | Lê Thị Phương     | Nhung  | 29/12/86  | Nữ   | Huyện Gia Lâm   |    | 3  | 99. . 00009  | 7140222 | 7.50 | 18.00 | 16.00 | 41.50 | 41.50 | LT | TT |
| 57  | GNT.H 01452 | Bùi Thị Kiều      | Oanh   | 08/08/83  | Nữ   | Huyện ứng Hòa   |    | 3  | 99. . 00015  | 7140222 | 7.50 | 14.00 | 16.00 | 37.50 | 37.50 | LT | TT |
| 58  | GNT.H 01453 | Nguyễn Khắc       | Phùng  | 15/06/78  |      | Huyện Ba Vì     |    | 3  | 99. . 00125  | 7140222 | 7.50 | 14.00 | 15.00 | 36.50 | 36.50 | LT | TT |
| 59  | GNT.H 01454 | Nguyễn Hồng       | Phượng | 22/08/82  | Nữ   | Huyện Ba Vì     |    | 3  | 99. . 00126  | 7140222 | 8.00 | 15.00 | 18.00 | 41.00 | 41.00 | LT | TT |
| 60  | GNT.H 01455 | Nguyễn Thị        | Phượng | 18/07/86  | Nữ   | Huyện Mỹ Đức    |    | 3  | 99. . 00008  | 7140222 | 6.50 | 15.00 | 18.00 | 39.50 | 39.50 | LT | TT |
| 61  | GNT.H 01456 | Nguyễn Hồng       | Phượng | 29/09/76  | Nữ   | Quận Hoàng Mai  |    | 3  | 99. . 00019  | 7140222 | 6.50 | 15.00 | 15.00 | 36.50 | 36.50 | LT | TT |
| 62  | GNT.H 01457 | Nguyễn Thị Thu    | Phượng | 03/11/76  | Nữ   | Huyện Đông Hưng |    | 2  | 99. . 00089  | 7140222 | 7.50 | 14.00 | 14.00 | 35.50 | 35.50 | LT | TT |
| 63  | GNT.H 01458 | Đặng Thị          | Quyên  | 11/10/78  | Nữ   | Quận Thanh Xuân |    | 3  | 99. . 00158  | 7140222 | 7.50 | 14.00 | 14.00 | 35.50 | 35.50 | LT | TT |
| 64  | GNT.H 01459 | Nguyễn Ngân       | Quỳnh  | 30/11/87  | Nữ   | Thị xã Sơn Tây  |    | 3  | 99. . 00127  | 7140222 | 8.00 | 15.00 | 17.00 | 40.00 | 40.00 | LT | TT |
| 65  | GNT.H 01460 | Trần Thị Quỳnh    | Như    | 26/10/92  | Nữ   | Huyện Thanh Trì |    | 3  | 99. . 00091  | 7140222 | 7.50 | 15.00 | 15.00 | 37.50 | 37.50 | LT | TT |
| 66  | GNT.H 01461 | Nguyễn Thị Hồng   | Thanh  | 18/12/85  | Nữ   | Quận Long Biên  |    | 3  | 99. . 00002  | 7140222 | 7.00 | 15.00 | 15.00 | 37.00 | 37.00 | LT | TT |
| 67  | GNT.H 01462 | Nguyễn Thị Phương | Thanh  | 12/01/88  | Nữ   | Huyện Ba Vì     |    | 3  | 99. . 00128  | 7140222 | 7.50 | 14.00 | 15.00 | 36.50 | 36.50 | LT | TT |
| 68  | GNT.H 01463 | Nguyễn Huy        | Thành  | 08/07/93  |      | Quận Đống Đa    |    | 3  | 99. . 00013  | 7140222 | 7.00 | 15.00 | 15.00 | 37.00 | 37.00 | LT | TT |
| 69  | GNT.H 01464 | Kim Thị Phương    | Thảo   | 12/12/95  | Nữ   | Huyện Sơn Dương |    | 3  | 99. . 00016  | 7140222 | 6.00 | 15.00 | 14.00 | 35.00 | 35.00 | LT | TT |
| 70  | GNT.H 01465 | Lê Thị            | Thoa   | 22/02/83  | Nữ   | Huyện Ba Vì     |    | 3  | 99. . 00129  | 7140222 | 7.50 | 15.00 | 15.00 | 37.50 | 37.50 | LT | TT |
| 71  | GNT.H 01466 | Tạ Thị            | Thoa   | 16/06/86  | Nữ   | Huyện Gia Lâm   |    | 3  | 99. . 00137  | 7140222 | 8.50 | 16.00 | 16.00 | 40.50 | 40.50 | LT | TT |
| 72  | GNT.H 01467 | Nguyễn Thị        | Thuy   | 04/09/92  | Nữ   | Quận Hoàng Mai  |    | 3  | 99.99. 00020 | 7140222 | 7.00 | 15.00 | 16.00 | 38.00 | 38.00 | LT | TT |
| 73  | GNT.H 01468 | Lê Thị Anh        | Thúy   | 04/05/85  | Nữ   | Huyện Chương Mỹ |    | 3  | 99.99. 00090 | 7140222 | 7.50 | 16.00 | 16.00 | 39.50 | 39.50 | LT | TT |
| 74  | GNT.H 01469 | Nguyễn Thị Phương | Thùy   | 31/10/84  | Nữ   | Huyện Quốc Oai  |    | 3  | 99. . 00095  | 7140222 | 7.50 | 15.00 | 16.00 | 38.50 | 38.50 | LT | TT |
| 75  | GNT.H 01470 | Nguyễn Thị        | Thủy   | 30/01/81  | Nữ   | Huyện Ba Vì     |    | 3  | 99.99. 00124 | 7140222 | 7.00 | 15.00 | 16.00 | 38.00 | 38.00 | LT | TT |
| 76  | GNT.H 01471 | Vũ Xuân           | Tiến   | 27/12/73  |      | Huyện Gia Lâm   |    | 3  | 99. . 00011  | 7140222 | 8.00 | 14.00 | 14.00 | 36.00 | 36.00 | LT | TT |
| 77  | GNT.H 01472 | Tạ Thị            | Trang  | 27/09/79  | Nữ   | Huyện Ba Vì     |    | 3  | 99. . 00130  | 7140222 | 8.50 | 16.00 | 16.00 | 40.50 | 40.50 | LT | TT |
| 78  | GNT.H 01473 | Trần Quốc         | Tuấn   | 01/09/83  |      | Huyện Ba Vì     |    | 3  | 99. . 00131  | 7140222 | 7.50 | 15.00 | 15.00 | 37.50 | 37.50 | LT | TT |
| 79  | GNT.H 01474 | Trần Thị          | Tuyết  | 27/11/74  | Nữ   | Huyện Ba Vì     |    | 3  | 99. . 00132  | 7140222 | 8.00 | 15.00 | 15.00 | 38.00 | 38.00 | LT | TT |
| 80  | GNT.H 01475 | Nguyễn Thị Hồng   | Vân    | 28/01/78  | Nữ   | Quận Hoàng Mai  |    | 3  | 99. . 00007  | 7140222 | 7.50 | 16.00 | 15.00 | 38.50 | 38.50 | LT | TT |
| 81  | GNT.H 01476 | Đào Việt          | Vương  | 08/12/78  | Nữ   | Quận Hoàng Mai  |    | 3  | 99. . 00014  | 7140222 | 8.00 | 16.00 | 17.00 | 41.00 | 41.00 | LT | TT |

# DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2020

Trang 4

Thi liên thông -Điểm đã nhận

TRƯỜNG GNT H TRƯỜNG ĐHS P NGHỆ THUẬT TW

\* Ngành 7140222 Sư phạm Mỹ thuật

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên        |       | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu          | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2   | ĐM3   | ĐTC0  | ĐTC   | LT | TT |
|-----|-------------|------------------|-------|-----------|------|------------------|----|----|--------------|---------|------|-------|-------|-------|-------|----|----|
| 82  | GNT.H 01477 | Nguyễn Thị Thanh | Xuân  | 29/06/87  | Nữ   | Huyện Thạch Thất |    | 3  | 99. . 00133  | 7140222 | 6.50 | 15.00 | 15.00 | 36.50 | 36.50 | LT | TT |
| 83  | GNT.H 01478 | Phương Thị       | Xuyến | 08/05/80  | Nữ   | Huyện Ba Vì      |    | 3  | 99. . 00134  | 7140222 | 8.00 | 14.00 | 17.00 | 39.00 | 39.00 | LT | TT |
| 84  | GNT.H 01479 | Khuất Hoàng      | Yến   | 23/10/88  | Nữ   | Huyện Phúc Thọ   |    | 3  | 99. . 00135  | 7140222 | 6.50 | 16.00 | 17.00 | 39.50 | 39.50 | LT | TT |
| 85  | GNT.H 01480 | Địch Thị Hồng    | Yến   | 22/12/77  | Nữ   | Thị xã Từ Sơn    |    | 2  | 99. . 00160  | 7140222 | 6.50 | 14.00 | 15.00 | 35.50 | 35.50 | LT | TT |
| 86  | GNT.H 01619 | Nguyễn Thị       | Phúc  | 28/09/91  | Nữ   | Huyện Chương Mỹ  |    | 3  | 99.99. 00163 | 7140222 | 7.50 | 15.00 | 15.00 | 37.50 | 37.50 | LT | TT |
| 87  | GNT.H 01620 | Nguyễn Thị       | Đông  | 17/02/80  | Nữ   | Huyện Quốc Oai   |    | 3  | 99.99. 00164 | 7140222 | 8.00 | 14.00 | 15.00 | 37.00 | 37.00 | LT | TT |
| 88  | GNT.H 01621 | Nguyễn Thị Kim   | Dung  | 31/10/76  | Nữ   | Huyện Quốc Oai   |    | 3  | 99.99. 00165 | 7140222 | 8.00 | 12.00 | 14.00 | 34.00 | 34.00 | LT | TT |
| 89  | GNT.H 01622 | Đỗ Thị           | Hậu   | 10/11/77  | Nữ   | Huyện Quốc Oai   |    | 3  | 99.99. 00166 | 7140222 | 7.00 | 14.00 | 15.00 | 36.00 | 36.00 | LT | TT |
| 90  | GNT.H 01624 | Kiều Văn         | Mạnh  | 17/12/82  |      | Huyện Quốc Oai   |    | 3  | 99.99. 00168 | 7140222 | 7.50 | 15.00 | 14.00 | 36.50 | 36.50 | LT | TT |
| 91  | GNT.H 01625 | Doãn Minh        | Sơn   | 26/12/86  |      | Quận Cầu Giấy    |    | 3  | 99.99. 00169 | 7140222 | 8.00 | 15.00 | 15.00 | 38.00 | 38.00 | LT | TT |
| 92  | GNT.H 01626 | Đinh Thị Thu     | Hường | 29/08/92  | Nữ   | Huyện Văn Giang  |    | 3  | 99.99. 00170 | 7140222 | 8.50 | 16.00 | 18.00 | 42.50 | 42.50 | LT | TT |
| 93  | GNT.H 01627 | Nguyễn Thị       | Huệ   | 20/03/79  | Nữ   | Thị xã Từ Sơn    |    | 3  | 99.99. 00171 | 7140222 | 7.50 | 15.00 | 15.00 | 37.50 | 37.50 | LT | TT |
| 94  | GNT.H 01628 | Nguyễn Các       | Luận  | 04/04/89  |      | Huyện Thanh Oai  |    | 3  | 99.99. 00172 | 7140222 | 8.50 | 15.00 | 14.00 | 37.50 | 37.50 | LT | TT |
| 95  | GNT.H 01633 | Đặng Thị         | Quý   | 22/09/78  | Nữ   | Quận Bắc Từ Liêm |    | 3  | 99.99. 00177 | 7140222 | 8.50 | 16.00 | 15.00 | 39.50 | 39.50 | LT | TT |
| 96  | GNT.H 01634 | Phạm Ngọc        | Quỳnh | 28/11/91  | Nữ   | Quận Ba Đình     |    | 3  | 99.99. 00178 | 7140222 | 8.50 | 16.00 | 15.00 | 39.50 | 39.50 | LT | TT |
| 97  | GNT.H 01642 | Vương Thị        | ánh   | 06/08/81  | Nữ   | Huyện Quốc Oai   |    | 3  | 99.99. 00180 | 7140222 | 7.50 | 14.00 | 15.00 | 36.50 | 36.50 | LT | TT |

Cộng ngành 7140222 : 97 thí sinh

NGÀY ..... THÁNG ..... NĂM .....

NGƯỜI LẬP BIỂU

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

# DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2020

Trang 5

Thi liên thông -Điểm đã nhận

TRƯỜNG GNT N TRƯỜNG ĐHSPT NGHỆ THUẬT TW

\* Ngành 7140221 Sư phạm Âm nhạc

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên         |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu           | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2   | ĐM3   | ĐTC0  | ĐTC   | LT | TT |
|-----|-------------|-------------------|--------|-----------|------|-------------------|----|----|--------------|---------|------|-------|-------|-------|-------|----|----|
| 1   | GNT.N 00841 | Đỗ Thị Lan        | Anh    | 09/10/87  | Nữ   | Huyện Ba Vì       |    | 3  | 99. . 00037  | 7140221 | 7.50 | 12.00 | 13.00 | 32.50 | 32.50 | LT | TT |
| 2   | GNT.N 00842 | Phùng Thị         | ái     | 25/02/83  | Nữ   | Huyện Phúc Thọ    |    | 2  | 99. . 00036  | 7140221 | 7.50 | 14.00 | 14.00 | 35.50 | 35.50 | LT | TT |
| 3   | GNT.N 00843 | Nguyễn Thị Ngọc   | Bích   | 14/05/77  | Nữ   | Huyện Thạch Thất  |    | 3  | 99. . 00148  | 7140221 | 8.00 | 14.00 | 14.00 | 36.00 | 36.00 | LT | TT |
| 4   | GNT.N 00844 | Mai Thị Thanh     | Bình   | 19/10/86  | Nữ   | Quận Hà Đông      |    | 3  | 99. . 00021  | 7140221 | 8.00 | 16.00 | 15.00 | 39.00 | 39.00 | LT | TT |
| 5   | GNT.N 00845 | Nguyễn Thị        | Chín   | 16/08/80  | Nữ   | Huyện Thạch Thất  |    | 3  | 99. . 00038  | 7140221 | 9.00 | 15.00 | 16.00 | 40.00 | 40.00 | LT | TT |
| 6   | GNT.N 00846 | Nguyễn Thị Hồng   | Chuyên | 17/08/88  | Nữ   | Huyện Phúc Thọ    |    | 2  | 99. . 00039  | 7140221 | 8.00 | 14.00 | 13.00 | 35.00 | 35.00 | LT | TT |
| 7   | GNT.N 00847 | Phan Chí          | Cường  | 11/12/96  |      | Huyện Ba Vì       |    | 3  | 99.99. 00063 | 7140221 | 8.00 | 16.00 | 16.00 | 40.00 | 40.00 | LT | TT |
| 8   | GNT.N 00848 | Phạm Quốc         | Cường  | 05/11/97  |      | Huyện Đại Từ      |    | 3  | 99. . 00155  | 7140221 | 8.50 | 16.00 | 18.00 | 42.50 | 42.50 | LT | TT |
| 9   | GNT.N 00849 | Nguyễn Thị        | Dung   | 01/11/85  | Nữ   | Huyện Đan Phượng  |    | 2  | 99. . 00043  | 7140221 | 7.50 | 14.00 | 14.00 | 35.50 | 35.50 | LT | TT |
| 10  | GNT.N 00850 | Vũ Kim            | Dung   | 20/05/76  | Nữ   | Huyện Thanh Oai   |    | 3  | 99. . 00042  | 7140221 | 6.50 | 15.00 | 12.00 | 33.50 | 33.50 | LT | TT |
| 11  | GNT.N 00851 | Nguyễn Thị        | Dương  | 06/07/85  | Nữ   | Huyện Khoái Châu  |    | 2  | 99. . 00029  | 7140221 | 9.00 | 14.00 | 16.00 | 39.00 | 39.00 | LT | TT |
| 12  | GNT.N 00852 | Ngô Ngọc          | Đàn    | 18/08/98  |      | Huyện Thái Thụy   |    | 3  | 99. . 00156  | 7140221 | 7.00 | 16.00 | 16.00 | 39.00 | 39.00 | LT | TT |
| 13  | GNT.N 00853 | Chu Thị           | Đào    | 20/07/83  | Nữ   | Huyện Thạch Thất  |    | 3  | 99. . 00040  | 7140221 | 7.50 | 15.00 | 15.00 | 37.50 | 37.50 | LT | TT |
| 14  | GNT.N 00854 | Đào Chí           | Đỉnh   | 10/05/79  |      | Huyện Ba Vì       |    | 3  | 99. . 00041  | 7140221 | 8.00 | 16.00 | 16.00 | 40.00 | 40.00 | LT | TT |
| 15  | GNT.N 00855 | Nguyễn Thị Thu    | Hà     | 05/10/79  | Nữ   | Huyện Hoài Đức    |    | 3  | 99. . 00045  | 7140221 | 8.00 | 17.00 | 15.00 | 40.00 | 40.00 | LT | TT |
| 16  | GNT.N 00856 | Lưu Thị Thu       | Hà     | 02/02/85  | Nữ   | Huyện Phúc Thọ    |    | 2  | 99. . 00044  | 7140221 | 7.50 | 14.00 | 14.00 | 35.50 | 35.50 | LT | TT |
| 17  | GNT.N 00857 | Nguyễn Thị Phương | Hải    | 29/09/84  | Nữ   | Quận Ba Đình      |    | 3  | 99. . 00152  | 7140221 | 8.50 | 15.00 | 16.00 | 39.50 | 39.50 | LT | TT |
| 18  | GNT.N 00858 | Bùi Thị           | Hảo    | 11/11/80  | Nữ   | Huyện Hoa Lư      |    | 1  | 99. . 00031  | 7140221 | 8.00 | 14.00 | 14.00 | 36.00 | 36.00 | LT | TT |
| 19  | GNT.N 00859 | Phạm Thị          | Hạnh   | 14/07/85  | Nữ   | Huyện Đan Phượng  |    | 2  | 99. . 00049  | 7140221 | 7.50 | 14.00 | 14.00 | 35.50 | 35.50 | LT | TT |
| 20  | GNT.N 00860 | Vũ Thị Mỹ         | Hạnh   | 07/03/81  | Nữ   | Huyện Phúc Thọ    |    | 3  | 99. . 00048  | 7140221 | 8.00 | 15.00 | 15.00 | 38.00 | 38.00 | LT | TT |
| 21  | GNT.N 00861 | Nguyễn Thị Bích   | Hạnh   | 18/08/79  | Nữ   | Huyện Ba Vì       |    | 3  | 99. . 00047  | 7140221 | 8.00 | 17.00 | 16.00 | 41.00 | 41.00 | LT | TT |
| 22  | GNT.N 00862 | Nguyễn Thị Thúy   | Hằng   | 03/01/87  | Nữ   | Huyện Phúc Thọ    |    | 3  | 99. . 00046  | 7140221 | 9.00 | 18.00 | 12.00 | 39.00 | 39.00 | LT | TT |
| 23  | GNT.N 00863 | Lê Thị            | Hiên   | 06/06/90  | Nữ   | Huyện Phúc Thọ    |    | 2  | 99. . 00050  | 7140221 | 7.50 | 15.00 | 15.00 | 37.50 | 37.50 | LT | TT |
| 24  | GNT.N 00864 | Trần Thanh        | Hiếu   | 23/07/82  | Nữ   | Quận Thanh Xuân   |    | 3  | 99. . 00026  | 7140221 | 9.50 | 18.00 | 17.00 | 44.50 | 44.50 | LT | TT |
| 25  | GNT.N 00865 | Phạm Trung        | Hiếu   | 02/05/98  |      | Quận Hai Bà Trưng |    | 3  | 99. . 00153  | 7140221 | 7.50 | 16.00 | 17.00 | 40.50 | 40.50 | LT | TT |
| 26  | GNT.N 00866 | Nguyễn Văn        | Hiệp   | 27/02/73  |      | Huyện Ba Vì       |    | 3  | 99. . 00051  | 7140221 | 7.00 | 15.00 | 15.00 | 37.00 | 37.00 | LT | TT |
| 27  | GNT.N 00868 | Nguyễn Thái       | Hoàng  | 17/02/85  |      | Huyện Phúc Thọ    |    | 3  | 99. . 00052  | 7140221 | 7.00 | 14.00 | 15.00 | 36.00 | 36.00 | LT | TT |

# DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2020

Trang 6

Thi liên thông -Điểm đã nhận

TRƯỜNG GNT N TRƯỜNG ĐHSPT NGHỆ THUẬT TW

\* Ngành 7140221 Sư phạm Âm nhạc

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên        |       | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu             | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2   | ĐM3   | ĐTC0  | ĐTC   | LT | TT |
|-----|-------------|------------------|-------|-----------|------|---------------------|----|----|--------------|---------|------|-------|-------|-------|-------|----|----|
| 28  | GNT.N 00869 | Nguyễn Thị Thúy  | Hồng  | 02/07/75  | Nữ   | Huyện Đan Phượng    |    | 3  | 99. . 00054  | 7140221 | 9.00 | 12.00 | 12.00 | 33.00 | 33.00 | LT | TT |
| 29  | GNT.N 00870 | Lương Thị        | Hồng  | 10/08/85  | Nữ   | Huyện Ba Vì         |    | 2  | 99. . 00053  | 7140221 | 7.00 | 14.00 | 14.00 | 35.00 | 35.00 | LT | TT |
| 30  | GNT.N 00871 | Trịnh Thị Thúy   | Hồng  | 28/06/95  | Nữ   | Thành phố Hải Dương |    | 3  | 99. . 00034  | 7140221 | 8.50 | 16.00 | 16.00 | 40.50 | 40.50 | LT | TT |
| 31  | GNT.N 00872 | Nguyễn Ngọc      | Huy   | 23/03/95  |      | Quận Ba Đình        |    | 3  | 99. . 00154  | 7140221 | 8.00 | 14.00 | 16.00 | 38.00 | 38.00 | LT | TT |
| 32  | GNT.N 00873 | Trần Duy         | Huỳnh | 01/08/78  |      | Huyện Phúc Thọ      |    | 3  | 99. . 00060  | 7140221 | 8.00 | 14.00 | 14.00 | 36.00 | 36.00 | LT | TT |
| 33  | GNT.N 00874 | Nguyễn Thị Thanh | Huyền | 23/02/81  | Nữ   | Huyện Ba Vì         |    | 3  | 99. . 00059  | 7140221 | 7.50 | 16.00 | 12.00 | 35.50 | 35.50 | LT | TT |
| 34  | GNT.N 00875 | Bùi Việt         | Hùng  | 10/04/99  |      | Huyện Lạc Thủy      |    | 3  | 99. . 00027  | 7140221 | 7.50 | 12.00 | 16.00 | 35.50 | 35.50 | LT | TT |
| 35  | GNT.N 00876 | Nguyễn Thị       | Hương | 01/11/78  | Nữ   | Huyện Đan Phượng    |    | 3  | 99. . 00057  | 7140221 | 9.00 | 16.00 | 11.00 | 36.00 | 36.00 | LT | TT |
| 36  | GNT.N 00877 | Trần Thị         | Hương | 05/03/81  | Nữ   | Huyện Ba Vì         |    | 3  | 99. . 00055  | 7140221 | 7.00 | 15.00 | 15.00 | 37.00 | 37.00 | LT | TT |
| 37  | GNT.N 00878 | Trần Thị         | Hương | 28/02/81  | Nữ   | Huyện Ba Vì         |    | 3  | 99. . 00056  | 7140221 | 8.50 | 14.00 | 13.00 | 35.50 | 35.50 | LT | TT |
| 38  | GNT.N 00879 | Nguyễn Văn       | Hưởng | 17/11/78  |      | Thị xã Sơn Tây      |    | 3  | 99. . 00058  | 7140221 | 8.50 | 16.00 | 13.00 | 37.50 | 37.50 | LT | TT |
| 39  | GNT.N 00880 | Lê Hòa           | Kiên  | 04/09/88  |      | Huyện Lập Thạch     |    | 2  | 99.99. 00033 | 7140221 | 8.00 | 18.00 | 17.00 | 43.00 | 43.00 | LT | TT |
| 40  | GNT.N 00881 | Lê Thị           | Kim   | 23/03/75  | Nữ   | Quận Nam Từ Liêm    |    | 1  | 99. . 00023  | 7140221 | 8.50 | 15.00 | 14.00 | 37.50 | 37.50 | LT | TT |
| 41  | GNT.N 00882 | Nguyễn Thị Thu   | Lập   | 03/01/76  | Nữ   | Quận Tây Hồ         |    | 3  | 99.99. 00070 | 7140221 | 7.00 | 13.00 | 12.00 | 32.00 | 32.00 | LT | TT |
| 42  | GNT.N 00883 | Bùi Hoa          | Lê    | 17/06/83  | Nữ   | Quận Tây Hồ         |    | 3  | 99. . 00032  | 7140221 | 7.50 | 15.00 | 16.00 | 38.50 | 38.50 | LT | TT |
| 43  | GNT.N 00884 | Đặng Thị Mỹ      | Linh  | 19/05/79  | Nữ   | Huyện Thạch Thất    |    | 3  | 99. . 00061  | 7140221 | 7.00 | 14.00 | 16.00 | 37.00 | 37.00 | LT | TT |
| 44  | GNT.N 00885 | Nguyễn Văn       | Mạn   | 20/05/85  |      | Huyện Mỹ Đức        |    | 2  | 99. . 00035  | 7140221 | 9.50 | 16.00 | 16.00 | 41.50 | 41.50 | LT | TT |
| 45  | GNT.N 00886 | Nguyễn Thị       | Minh  | 11/03/81  | Nữ   | Huyện Phúc Thọ      |    | 3  | 99. . 00062  | 7140221 | 9.50 | 14.00 | 12.00 | 35.50 | 35.50 | LT | TT |
| 46  | GNT.N 00887 | Lại Thị Hồng     | Minh  | 30/03/93  | Nữ   | Quận Hai Bà Trưng   |    | 3  | 99. . 00024  | 7140221 | 9.50 | 17.00 | 18.00 | 44.50 | 44.50 | LT | TT |
| 47  | GNT.N 00888 | Đinh Thị         | Mỹ    | 01/01/85  | Nữ   | Quận Hà Đông        |    | 1  | 99. . 00030  | 7140221 | 7.50 | 15.00 | 14.00 | 36.50 | 36.50 | LT | TT |
| 48  | GNT.N 00889 | Nguyễn Thị       | Nga   | 11/11/84  | Nữ   | Huyện Phúc Thọ      |    | 3  | 99. . 00064  | 7140221 | 8.00 | 12.00 | 14.00 | 34.00 | 34.00 | LT | TT |
| 49  | GNT.N 00890 | Hoàng Thị Quỳnh  | Nga   | 16/12/88  | Nữ   | Huyện Phúc Thọ      |    | 2  | 99. . 00065  | 7140221 | 7.50 | 16.00 | 13.00 | 36.50 | 36.50 | LT | TT |
| 50  | GNT.N 00891 | Nguyễn Thị       | Ngọc  | 05/09/74  | Nữ   | Huyện Hoài Đức      |    | 3  | 99. . 00067  | 7140221 | 8.50 | 14.00 | 14.00 | 36.50 | 36.50 | LT | TT |
| 51  | GNT.N 00892 | Lương Thị        | Ngọc  | 01/05/88  | Nữ   | Huyện Phúc Thọ      |    | 3  | 99. . 00066  | 7140221 | 8.00 | 15.00 | 15.00 | 38.00 | 38.00 | LT | TT |
| 52  | GNT.N 00893 | Nguyễn Thị Thanh | Nhàn  | 15/04/79  | Nữ   | Huyện Ba Vì         |    | 3  | 99. . 00068  | 7140221 | 8.00 | 16.00 | 15.00 | 39.00 | 39.00 | LT | TT |
| 53  | GNT.N 00894 | Đặng Kiều        | Nhung | 29/01/92  | Nữ   | Huyện Phúc Thọ      |    | 3  | 99. . 00069  | 7140221 | 8.00 | 16.00 | 14.00 | 38.00 | 38.00 | LT | TT |
| 54  | GNT.N 00895 | Đinh Hồng        | Nhung | 23/05/84  | Nữ   | Huyện Đan Phượng    |    | 3  | 99. . 00149  | 7140221 | 7.00 | 17.00 | 13.00 | 37.00 | 37.00 | LT | TT |

# DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2020

Trang 7

Thi liên thông -Điểm đã nhân

TRƯỜNG GNT N TRƯỜNG ĐHSP NGHỆ THUẬT TW

\* Ngành 7140221 Sư phạm Âm nhạc

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên             | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu           | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1   | ĐM2   | ĐM3   | ĐTC0  | ĐTC   | LT | TT |
|-----|-------------|-----------------------|-----------|------|-------------------|----|----|--------------|---------|-------|-------|-------|-------|-------|----|----|
| 55  | GNT.N 00896 | Nguyễn Thị Nhung      | 12/07/74  | Nữ   | Quận Hai Bà Trưng |    | 3  | 99. . 00025  | 7140221 | 9.50  | 18.00 | 18.00 | 45.50 | 45.50 | LT | TT |
| 56  | GNT.N 00897 | Nguyễn Thị Oanh       | 13/11/76  | Nữ   | Huyện Đan Phượng  |    | 3  | 99. . 00071  | 7140221 | 7.50  | 16.00 | 14.00 | 37.50 | 37.50 | LT | TT |
| 57  | GNT.N 00898 | Nguyễn Thị Nhã        | 23/07/93  | Nữ   | Huyện Gia Lâm     |    | 3  | 99. . 00147  | 7140221 | 9.50  | 18.00 | 17.00 | 44.50 | 44.50 | LT | TT |
| 58  | GNT.N 00899 | Nguyễn Lệ Quyên       | 21/08/88  | Nữ   | Huyện Thạch Thất  |    | 2  | 99. . 00072  | 7140221 | 8.00  | 14.00 | 12.00 | 34.00 | 34.00 | LT | TT |
| 59  | GNT.N 00900 | Đào Thị Sơn           | 23/09/81  | Nữ   | Huyện Phúc Thọ    |    | 3  | 99. . 00073  | 7140221 | 8.00  | 15.00 | 14.00 | 37.00 | 37.00 | LT | TT |
| 60  | GNT.N 00901 | Đỗ Thị Thiệp          | 27/11/86  | Nữ   | Huyện Phúc Thọ    |    | 3  | 99. . 00074  | 7140221 | 7.00  | 14.00 | 12.00 | 33.00 | 33.00 | LT | TT |
| 61  | GNT.N 00902 | Nguyễn Thị Thông      | 23/07/75  | Nữ   | Quận Cầu Giấy     |    | 3  | 99. . 00150  | 7140221 | 7.00  | 14.00 | 14.00 | 35.00 | 35.00 | LT | TT |
| 62  | GNT.N 00903 | Nguyễn Thị Thu        | 15/03/96  | Nữ   | Huyện Văn Giang   |    | 3  | 99. . 00086  | 7140221 | 8.00  | 16.00 | 16.00 | 40.00 | 40.00 | LT | TT |
| 63  | GNT.N 00904 | Chu Thị Thu           | 20/03/80  | Nữ   | Thị xã Sơn Tây    |    | 3  | 99. . 00075  | 7140221 | 7.50  | 12.00 | 12.00 | 31.50 | 31.50 | LT | TT |
| 64  | GNT.N 00905 | Nguyễn Thị Thúy       | 09/07/84  | Nữ   | Huyện Đan Phượng  |    | 2  | 99. . 00078  | 7140221 | 7.50  | 15.00 | 14.00 | 36.50 | 36.50 | LT | TT |
| 65  | GNT.N 00906 | Nguyễn Thị Thúy       | 10/08/76  | Nữ   | Huyện Ba Vì       |    | 3  | 99. . 00076  | 7140221 | 10.00 | 18.00 | 14.00 | 42.00 | 42.00 | LT | TT |
| 66  | GNT.N 00907 | Ngô Thị Thúy          | 05/08/88  | Nữ   | Huyện Phúc Thọ    |    | 1  | 99. . 00077  | 7140221 | 7.50  | 14.00 | 16.00 | 37.50 | 37.50 | LT | TT |
| 67  | GNT.N 00908 | Phùng Thị Thủy        | 05/10/82  | Nữ   | Huyện Ba Vì       |    | 1  | 99. . 00081  | 7140221 | 7.50  | 10.00 | 11.00 | 28.50 | 28.50 | LT | TT |
| 68  | GNT.N 00909 | Nguyễn Thị Thủy       | 15/07/88  | Nữ   | Huyện Phúc Thọ    |    | 2  | 99. . 00080  | 7140221 | 8.00  | 12.00 | 12.00 | 32.00 | 32.00 | LT | TT |
| 69  | GNT.N 00910 | Trần Thị Thủy         | 27/07/83  | Nữ   | Huyện Ba Vì       |    | 3  | 99. . 00079  | 7140221 | 7.00  | 17.00 | 15.00 | 39.00 | 39.00 | LT | TT |
| 70  | GNT.N 00911 | Nguyễn Thị Thanh Tinh | 14/07/82  | Nữ   | Huyện Thạch Thất  |    | 3  | 99. . 00082  | 7140221 | 8.00  | 15.00 | 14.00 | 37.00 | 37.00 | LT | TT |
| 71  | GNT.N 00912 | Phương Thị Hồng Tinh  | 10/12/79  | Nữ   | Huyện Ba Vì       |    | 3  | 99. . 00083  | 7140221 | 8.00  | 16.00 | 14.00 | 38.00 | 38.00 | LT | TT |
| 72  | GNT.N 00913 | Phan Nữ Thùy Trang    | 25/04/84  | Nữ   | Huyện Ba Vì       |    | 2  | 99. . 00084  | 7140221 | 7.00  | 12.00 | 12.00 | 31.00 | 31.00 | LT | TT |
| 73  | GNT.N 00914 | Nguyễn Phong Vân      | 23/07/72  | Nữ   | Quận Đống Đa      |    | 3  | 99. . 00028  | 7140221 | 9.50  | 15.00 | 15.00 | 39.50 | 39.50 | LT | TT |
| 74  | GNT.N 00915 | Nguyễn Thị Vinh       | 23/10/86  | Nữ   | Huyện Ba Vì       |    | 1  | 99. . 00085  | 7140221 | 8.00  | 18.00 | 14.00 | 40.00 | 40.00 | LT | TT |
| 75  | GNT.N 01629 | Nguyễn Thị Hoa        | 08/02/83  | Nữ   | Quận Hà Đông      |    | 3  | 99.99. 00173 | 7140221 | 9.00  | 17.00 | 14.00 | 40.00 | 40.00 | LT | TT |
| 76  | GNT.N 01632 | Khuất Thị Vân         | 02/12/84  | Nữ   | Huyện Phúc Thọ    |    | 3  | 99.99. 00176 | 7140221 | 8.50  | 16.00 | 14.00 | 38.50 | 38.50 | LT | TT |
| 77  | GNT.N 01635 | Vũ Thị Mỹ Hạnh        | 07/09/80  | Nữ   | Quận Thanh Xuân   |    | 3  | 99.99. 00179 | 7140221 | 7.00  | 15.00 | 15.00 | 37.00 | 37.00 | LT | TT |

Cộng ngành 7140221 : 77 thí sinh

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGÀY ..... THÁNG ..... NĂM .....  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH